

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **44**/HCT- KTTC
V/v Công bố BCTC Quý 1/2023

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng - Thành Phố Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 được lập ngày 19/04/2023; Bao gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận 
- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, VT



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email:vtxmhp@gmail.com Website:http://vtxmhp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 / 2023

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.082.755.579	29.508.866.117
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.987.416.863	5.805.294.881
1. Tiền	111		1.987.416.863	1.805.294.881
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	7.500.000.000	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.795.293.964	18.966.973.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	12.353.448.738	15.101.564.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.852.209.173	841.947.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	3.104.172.574	3.446.698.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(514.536.521)	(423.236.521)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.513.293.522	913.058.860
1. Hàng tồn kho	141	05	1.513.293.522	913.058.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		286.751.230	323.538.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	286.751.230	323.538.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10B		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.043.172.287	15.000.685.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	06	1.000.000	1.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11.500.050.955	12.117.989.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	11.371.092.434	11.987.311.118
- Nguyên giá	222		39.628.170.813	39.628.170.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.257.078.379)	(27.640.859.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	128.958.521	130.677.968
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.451.479)	(154.732.032)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.542.121.332	2.881.696.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06	2.542.121.332	2.881.696.044
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.125.927.866	44.509.551.247



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.225.645.326	3.680.537.500
I. Nợ ngắn hạn	310		2.225.645.326	3.680.537.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	09	1.357.803.469	1.462.454.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10A	246.532.187	248.822.321
4. Phải trả người lao động	314		411.582.512	1.269.901.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	73.350.000	69.505.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	142.487.996	615.565.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(6.110.838)	14.289.162
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.900.282.540	40.829.013.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	40.900.282.540	40.829.013.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		705.544.330	634.275.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		634.275.537	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.268.793	634.275.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.125.927.866	44.509.551.247

0057
 CÔNG
 ĐÓNG PH
 S MẠI-T
 TÀI XI
 PHỒ
 G.T.P

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	14.454.415.101	15.792.898.269	14.454.415.101	15.792.898.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13	30.433.410	441.194.938	30.433.410	441.194.938
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	14.423.981.691	15.351.703.331	14.423.981.691	15.351.703.331
4. Giá vốn hàng bán	11	16	12.824.611.533	13.599.700.240	12.824.611.533	13.599.700.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.599.370.158	1.752.003.091	1.599.370.158	1.752.003.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	154.551.453	32.768.559	154.551.453	32.768.559
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	19	378.223.196	477.585.331	378.223.196	477.585.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	1.279.081.824	1.134.835.772	1.279.081.824	1.134.835.772
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		96.616.591	172.350.547	96.616.591	172.350.547
12. Thu nhập khác	31	15	3.043.327	-	3.043.327	-
13. Chi phí khác	32		3.472.829	-	3.472.829	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(429.502)	-	(429.502)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		96.187.089	172.350.547	96.187.089	172.350.547
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	24.918.296	40.470.109	24.918.296	40.470.109
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		71.268.793	131.880.438	71.268.793	131.880.438
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		35	65	35	65
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.268.799	172.350.545
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	617.938.131	654.333.759
- Các khoản dự phòng	03	91.300.000	(9.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(301.411.119)	(13.090.559)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	479.095.811	804.593.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.453.034.503	(4.352.627.262)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(600.234.662)	633.857.094
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.410.543.432)	(252.668.218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	376.361.873	139.450.434
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.563.014)	(10.255.051)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.400.000)	(70.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	251.751.079	(3.108.449.258)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(331.599.880)
2. Tiền thu từ vay mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(71.243.363)	40.312.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.071.243.363)	(291.287.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.614.266	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.614.266	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.817.878.018)	(3.399.736.958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.805.294.881	8.777.940.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.987.416.863	5.378.203.166



Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Văn Thắng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 084 939 645	1 084 939 645
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	1 084 939 645	1 084 939 645
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 084 939 645	1 084 939 645
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	191 670 247	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 447 857 917	1 447 857 917
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 084 939 645	1 084 939 645
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	448 827 031	448 827 031
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	105 761 488	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

TP.TCKT
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Vũ Thanh Tùng



PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	248 822 321	553 906 067	556 196 201	553 906 067	556 196 201	246 532 187
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	191 670 247	362 918 272	448 827 031	362 918 272	448 827 031	105 761 488
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	25 243 892	24 918 296	25 563 014	24 918 296	25 563 014	24 599 174
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	31 908 182	55 475 478	78 806 156	55 475 478	78 806 156	8 577 504
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		7 506 522		7 506 522		7 506 522
9. Tiền thuê đất	19		100 087 499		100 087 499		100 087 499
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	248 822 321	553 906 067	556 196 201	553 906 067	556 196 201	246 532 187

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Vũ Thanh Tùng



Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 04 tháng 07 năm 2019, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các CN hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm
Thiết bị văn phòng :	03-10 năm
Phần mềm quản lý :	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm

0057;
ÔNG T
PHÁ
MAI-D
TÀI XI
PHÒI
G.T.P

cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số LN từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty,



những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	1.366.062.410	1.263.988.949
Tiền gửi ngân hàng	621.354.453	541.305.932
Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000
Cộng	<u>1.987.416.863</u>	<u>5.805.294.881</u>
2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	7.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	<u>7.500.000.000</u>	<u>3.500.000.000</u>
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	3.100.821.817	3.358.867.066
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	2.360.865.355	2.167.628.493
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	1.811.998.164	3.861.604.561
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long		467.519.000
Phải thu các khách hàng khác	5.079.763.402	5.244.813.452
Cộng	<u>12.353.448.738</u>	<u>15.100.432.572</u>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	<i>3.100.821.817</i>	<i>3.358.867.066</i>
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	<i>1.811.998.164</i>	<i>3.861.604.561</i>
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Ngắn hạn	<u>3.104.172.574</u>	<u>3.446.698.600</u>
Phải thu người lao động	13.581.748	39.292.617
Tạm ứng	209.692.771	37.819.561
Lãi Dự Thu	169.600.105	248.882.195
Bảo lãnh thanh toán	2.500.000.000	3.000.000.000
Phải thu khác	211.297.950	120.704.227
Dài hạn	<u>1.000.000</u>	<u>1.000.000</u>
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	1.000.000
Cộng	<u>3.105.172.574</u>	<u>3.447.698.600</u>
5. HÀNG TỒN KHO	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	541.407.410	376.284.936
Hàng hóa	971.886.112	909.402.115
Cộng:	<u>1.513.293.522</u>	<u>913.058.860</u>
6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Ngắn hạn	<u>286.751.230</u>	<u>323.538.391</u>
Chi phí bảo hiểm phương tiện	133.012.076	148.546.260
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.651.900	68.481.338
Sửa chữa phương tiện	97.044.084	81.461.205
Lệ phí đường bộ	13.043.170	25.049.588
Dài hạn	<u>2.542.121.332</u>	<u>2.881.696.044</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.537.137	62.781.412
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	2.395.226.497	2.646.076.202
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	51.357.698	172.838.430

Cộng 2.828.872.562 3.205.234.435

7. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	<u>Tổng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	36.015.325	37.995.978.945	39.628.170.813
- Mua sắm	-	-	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	36.015.325	37.995.978.945	39.628.170.813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.430.026.091	19.608.330	26.191.225.274	27.640.859.695
- Khấu hao trong kỳ	6.646.017	600.255	608.972.412	616.218.684
- Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.436.672.108	20.208.585	26.800.197.686	28.257.078.379
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	166.150.452	16.406.995	11.804.753.671	11.987.311.118
Tại ngày cuối kỳ	159.504.435	15.806.740	11.195.781.259	11.371.092.434

8. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên giá			
Số dư đầu năm		285.410.000	285.410.000
- Mua sắm		-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý		-	-
Số dư cuối kỳ		285.410.000	285.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		154.732.032	154.732.032
- Khấu hao trong kỳ		1.719.447	1.719.447
-Giảm TSCĐ do thanh lý		-	-
Số dư cuối kỳ		156.451.479	156.451.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		130.667.968	130.667.968
Tại ngày cuối kỳ		128.958.521	128.958.521

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

31.03.2023 -VNĐ

01.01.2023 -VNĐ

Công ty CP TM Tân Hoàng An	353.192.756	261.010.018
Công ty CP Phương Nam Thịnh Vượng	188.399.327	115.997
Công ty cổ phần Việt Hưng	37.344.285	32.383.584
Công ty XD khu vực III	75.971.250	43.881.500
Phải trả khách hàng khác	702.895.851	1.125.063.115
Cộng	<u>1.357.803.469</u>	<u>1.462.454.214</u>

10A. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31.03.2023 -VNĐ

01.01.2023 -VNĐ

Thuế giá trị gia tăng	105.761.488	191.670.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.599.174	25.243.892
Thuế thu nhập cá nhân	8.577.504	31.908.182
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

Cộng	<u>138.938.166</u>	<u>248.822.321</u>
11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Chi phí sửa chữa phương tiện	73.350.000	69.505.000
Chi phí thuê phương tiện	-	-
Cộng	<u>73.350.000</u>	<u>69.505.000</u>
12. PHẢI TRẢ KHÁC	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Ngắn hạn	142.487.996	615.565.270
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.171.386	10.557.120
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.316.610	545.008.150
Dài hạn	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
Cộng	<u>142.487.996</u>	<u>615.565.270</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	697.464.698	40.892.202.908
Lãi trong năm				634.275.531	634.275.531
Phân phối lợi nhuận				(697.464.698)	(697.464.698)
Tại ngày 01/01/2022	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	634.275.537	40.829.013.747
Lãi trong năm				71.268.793	71.268.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	705.544.330	40.900.282.540

Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Tổng công ty xi măng Việt Nam	53,86	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng		<u>20.163.850.000</u>	<u>20.163.850.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
-Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp giảm trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu	<u>31.03.2023</u> -VNĐ	<u>01.01.2023</u> -VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

05778
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
 VẬN TẢI XI MĂNG
 HẢI PHÒNG
 T.P.P

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
14. <u>DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	5.486.337.998	6.496.921.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.968.077.103	9.295.976.794
Cộng	<u>14.423.981.691</u>	<u>15.351.703.331</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.433.410	441.194.938
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	3.213.185.572	3.557.060.064
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	5.222.118.673	5.283.495.292
15. <u>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.525.453	13.090.559
Chiết khấu thanh toán	4.026.000	19.678.000
Cộng	<u>154.551.453</u>	<u>32.768.559</u>
16. <u>THU NHẬP KHÁC</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, phạt, bồi thường	3.043.327	0
Cộng	<u>3.043.327</u>	<u>0</u>
17. <u>GIÁ VỐN HÀNG BÁN</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.999.893.546	5.622.959.437
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.824.717.987	7.976.740.803
Cộng	<u>12.824.611.533</u>	<u>13.599.700.240</u>
18. <u>CHI PHÍ KHÁC</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Tiền bồi thường	3.472.829	-
Cộng	<u>3.472.829</u>	<u>=</u>
19. <u>CHI PHÍ QUẢN LÝ</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	407.272.017	440.975.073
Chi phí vật liệu quản lý	24.756.168	71.879.708
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.911.673	8.379.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí lệ phí	37.983.605	48.180.687
Chi phí dự phòng	91.300.000	(9.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.774.946	103.001.198
Chi phí bằng tiền khác	615.363.968	469.700.548
Cộng	<u>1.279.081.824</u>	<u>1.134.835.772</u>
20. <u>CHI PHÍ BÁN HÀNG</u>	<u>KỲ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỲ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	208.202.881	302.442.130
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	54.507.408	41.886.450
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng		372.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.544.888	59.544.888



Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.233.188	49.330.673
Chi phí bằng tiền khác	14.734.831	24.008.454
Cộng	<u>378.223.196</u>	<u>477.585.331</u>

<u>21. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</u>	<u>KỶ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.527.244.984	1.148.850.552
Chi phí nhân công	2.512.793.366	2.634.113.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.938.131	654.333.759
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.417.696.413	4.255.954.699
Chi phí bằng tiền khác	1.406.350.113	895.909.472
Cộng	<u>9.482.023.007</u>	<u>9.589.161.906</u>

<u>22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</u>	<u>KỶ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỶ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.187.089	172.350.545
Chi phí không được trừ	30.000.000	30.000.000
Thu nhập tính thuế	126.187.089	202.350.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.918.296	40.470.109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. .

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

